

CÔNG TY TNHH TRƯỜNG LÂM GIANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRƯỜNG LÂM GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG LAM GIANG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUONG LAM GIANG CO. , LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108821883

3. Ngày thành lập: 12/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12 hẻm 27/71/45 đường Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913366369

Fax:

Email: truonglamgiang.ltd@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
2.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
3.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
4.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
5.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
6.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
7.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
8.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
9.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
10.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530

12.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
13.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
14.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
15.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
16.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
17.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
18.	Bán buôn thực phẩm	4632
19.	Bán buôn đồ uống	4633
20.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
21.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
22.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
23.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
24.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
25.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

26.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
27.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
28.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
29.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
30.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
31.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
32.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
33.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
34.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

35.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
36.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
37.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
38.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
39.	Bốc xếp hàng hóa	5224
40.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
41.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
42.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
43.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
44.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
45.	Xuất bản phần mềm	5820
46.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
47.	Quảng cáo	7310
48.	Cho thuê xe có động cơ	7710
49.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
50.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
51.	Đại lý du lịch	7911
52.	Điều hành tua du lịch	7912
53.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
54.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
55.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
56.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
57.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
58.	Dịch vụ đóng gói	8292
59.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
60.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
61.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
62.	Giáo dục nhà trẻ	8511
63.	Giáo dục mẫu giáo	8512

64.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh;; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
65.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
66.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
67.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
68.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
69.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
70.	Bán buôn tổng hợp	4690
71.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
72.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
73.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
74.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

75.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế, đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp Thiết kế kiến trúc công trình Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp Thiết kế cơ - điện công trình Thiết kế cấp - thoát nước công trình Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình Lập quy hoạch xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng Kiểm định xây dựng Quản lý chi phí đầu tư xây dựng Tư vấn quản lý dự án Lập thẩm tra dự án đầu tư xây dựng Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	7110
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
77.	Khai thác thủy sản biển	0311
78.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
79.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
80.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
81.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
82.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
83.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
84.	Sản xuất đường	1072
85.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
86.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
87.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

88.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
89.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
90.	Sản xuất rượu vang	1102
91.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
92.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
93.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
94.	Sản xuất sợi	1311
95.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
96.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
97.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
98.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
99.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
100.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
101.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
102.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
103.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
104.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
105.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
106.	Sản xuất giày, dép	1520
107.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
108.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
109.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
110.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
112.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
113.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
114.	In ấn	1811
115.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
116.	Sao chép bản ghi các loại	1820
117.	Sản xuất than cốc	1910
118.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
119.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
120.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
121.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
122.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
123.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
124.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

125.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
126.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
127.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
128.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
129.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
130.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
131.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
132.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
133.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
134.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
135.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
136.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
137.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
138.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
139.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
140.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
141.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
142.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
143.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
144.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
145.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
146.	Thu gom rác thải độc hại	3812
147.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
148.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
149.	Xây dựng nhà để ở	4101
150.	Xây dựng nhà không để ở	4102
151.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
152.	Xây dựng công trình điện	4221
153.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
154.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
155.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
156.	Xây dựng công trình thủy	4291
157.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
158.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
159.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
160.	Phá dỡ	4311

6. Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	BÙI THỊ HUYỀN	Số 3, ngõ 199 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.558.000.000	82,000	013377753	
2	CHU QUANG HÀ	Tổ 5, Thị trấn Mèo Vạc, Huyện Mèo Vạc, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam	342.000.000	18,000	073493766	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI THỊ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013377753

Ngày cấp: 10/03/2011

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3, ngõ 199 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3, ngõ 199 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội